TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2024/DS-PT
Ngày 30-9-2024
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản; Chia di sản thừa kế; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Chiên

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Huyền, ông Nguyễn Quang Vũ

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ***: Ông Trần Xuân Hùng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 43/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024 về "Tranh chấp kiện đòi tài sản; Chia di sản thừa kế; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất" do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 518/2024/QĐPT-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn N, xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai

(Chỗ ở: Khu 7, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ)

(Cómặt)

Bị đơn: Bà Hoàng Thị B - sinh năm 1955

Địa chỉ: Khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Anh Phùng Nguyên H - sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ H, khu B, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (Theo Giấy ủy quyền ngày 06/01/2023 của bà Hoàng Thị B)

(Có mặt)

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Minh T1 - sinh năm 1950

Địa chỉ: Số nhà F, tổ C, phố T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T2 - sinh năm 1956

Địa chỉ: Khu B, xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Có mặt)

3. Bà Nguyễn Thị T3 - sinh năm 1962

Địa chỉ: Khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn P - sinh năm 1965

Địa chỉ: Khu A, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Có mặt)

5. Ông Nguyễn Văn P1 - sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Có mặt)

6. Bà Nguyễn Thị T4 - sinh năm 1971

Địa chỉ: Khu E, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

(Có mặt)

7. Anh Nguyễn Xuân T5 - sinh năm 1979

Địa chỉ: P, N, B, đường T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

(Vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Đức T6 - sinh năm 1980

Địa chỉ: Ngõ A C, khu đô thị M, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Vắng mặt)

9. Anh Nguyễn Đức V - sinh năm 1982, chị Nguyễn Thị Lệ H1 - sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Vắng mặt)

10. Cháu Nguyễn Khánh L - sinh năm 2011, cháu Nguyễn Đức H2 - sinh năm 2017.

Địa chỉ: Khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện cho cháu L và cháu H2: Anh Nguyễn Đức V và chị Nguyễn Thị Lệ H1 - Là bố, mẹ đẻ. Địa chỉ: Khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T: Ông Tạ Hồng C - Là Luật sư của Văn phòng L1 và cộng sự thuộc đoàn Luật sư tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: Số G, khu A, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

(Có mặt)

Những người kháng cáo:

1. Ông Nguyễn Văn T- Là nguyên đơn

2. Bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T3, anh Nguyễn Văn P, anh Nguyễn Văn P1 và chị Nguyễn Thị T4 - Là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Toà án, ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn trình bày:

Bố, mẹ đẻ của ông là cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Nguyễn Thị T7 sinh được 08 người con, gồm bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T8, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T4. Ngoài những người con này, cụ C1 và cụ T7 không có người con nuôi nào và không ai có người con riêng nào. Cụ C1 chết năm 1986, cụ T7 chết năm 1987, hiện bố mẹ đẻ của cụ C1, cụ T7 đã chết và chết trước cụ C1, cụ T7. Ông Nguyễn Văn T8 chết năm 2009, có vợ là bà Hoàng Thị B và các con là Nguyễn Xuân T5, Nguyễn Đức T6, Nguyễn Đức V.

Cụ C1 và cụ T7 có tài sản là thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 (đo thực tế là 1386,4m^2) và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp bốn, công trình phụ, cây trồng trên đất tại khu A (nay là khu G), xã T, thành phố V. Trước khi cụ C1, cụ T7 chết, không ai để lại di chúc định đoạt thửa đất và tài sản gắn liền với đất.

Sau khi cụ C1 và cụ T7 chết, ông T, ông P, ông P1 và bà T4 là những người quản lý, trông nom và sử dụng nhà và đất của cụ C1, cụ T7. Năm 1990 vợ chồng ông đi xây dựng vùng kinh tế mới tại Lào Cai và ở đó cho đến nay; năm 1991 bà T4 lấy chồng nên về ở nhà chồng; năm 1993 ông P1 được Nhà nước giao cho ô đất mới nên đã xây nhà và ra ở riêng; còn ông P phải chấp hành án phạt tù từ năm 1987 đến 1995 và từ năm 1997 đến 2006, năm 2006 thì chấp hành án xong nên đã xây nhà trên đất của bố mẹ vợ cho và ở từ đó đến nay.

Năm 1990, vợ chồng ông Nguyễn Văn T8 về ở ngôi nhà trên thửa đất của bố mẹ ông cùng các anh chị em của ông. Lợi dụng việc ở trên đất của bố mẹ ông là cụ C1, cụ T7, ông T8 đã tự kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngày 21/12/1999 UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T8 với diện tích 1332,0m^2.

Năm 2009 ông T8 chết. Năm2018 vợ ông T8 là bà B và các con của ông T8 đã làm thủ tục từ tên ông T8 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên bà B. Ngày 16/8/2018 UBND thành phố V (do UBND xã T từ huyện L sáp nhập về thành phố V) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN771103 cho bà Hoàng Thị B.

Ông không đồng ý thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 của cụ C1, cụ T7 lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B, vì khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T8 sau đó cấp cho bà B thì không có sự đồng ý của ông và các anh chị em của ông là những người được hưởng di sản thừa kế của cụ C1, cụ

T7 đối với thửa đất số 217 nên ông khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà B. Tại bản án hành chính sơ thẩm số 14/2021/HC-ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã quyết định hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN771103 đứng tên bà Hoàng Thị B đối với thửa số 271, tờ bản đồ số 35, diện tích 1332,0m^2 tại khu G, xã T, thành phố V. Do bà B kháng cáo bản án nên đã xét xử theo trình tự phúc thẩm. Tại bản án hành chính phúc thẩm số 237/2022/HC-PT ngày 28/6/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Hoàng Thị B đối với thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 tại khu G, xã T thể hiện việc ông T8, bà B sử dụng đất không ngay tình, không thỏa mãn 03 điều kiện bắt buộc quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị B phải trả lại thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 tại khu G, xã T, thành phố V cho ông và các anh chị em của ông, yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 diện tích đất 1332,0m^2 cho 8 người con theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bà B có yêu áp dụng thời hiệu khởi kiện do hết thời hiệu khởi kiện và yêu cầu phản tố là đề nghị công nhận quyền sở hữu, sử dụng đối với thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 diện tích 1386,4m^2 và tài sản gắn liền với đất tại khu G, xã T, thành phố V là của bà B và anh V thì ông không đồng ý. Vì thửa đất đó là của bố mẹ của ông để lại; bản án hành chính sơ thẩm và bản án hành chính phúc thẩm đã huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN771103 của UBND thành phố V cấp cho bà B; ông T8 và bà B biết rõ thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T là của bố mẹ của ông là cụ C1, cụ T7 để lại, bố mẹ của ông không ai để lại di chúc nên ông và các anh chị em của ông được hưởng thừa kế nhưng ông T8 và bà B đã cố tình kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chưa có ý kiến bằng văn bản của ông và các anh chị em của ông, đã thể hiện sự không ngay tình, lén lút. Do không đáp ứng đầy đủ ba điều kiện được quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015, thửa đất này thuộc về các con cụ T7, cụ C1 đó là của ông và các anh chị em của ông là những người được hưởng di sản thừa kế.

Đối với yêu cầu độc lập của anh V thì ông không nhất trí, vì khi bố mẹ của ông chết thì anh V mới 4 tuổi. Đến năm 1990, vợ chồng ông T8, bà B xin nghỉ chế độ một lần nên về ở chung nhà với các anh chị em của ông tại ngôi nhà mà bố mẹ của ông làm từ năm 1983. Đến năm 2015 con thứ ba của ông bị tai nạn và chết thì ông đưa về quê chôn cất, do ông đi làm ăn kinh tế tạm thời nên nhiều lần về đề nghị được làm nhà trên thửa đất của bố mẹ để lại thì anh T5 và anh T6 là con của ông T8 bà B nói là khi nào chú về hẳn thì làm. Đến năm 2019 ông quyết định về làm nhà thì ông có nhờ máy xúc đến san gạt và phá bỏ những cây của ông trồng thì bà B ngăn cản, ông báo UBND xã giải quyết thì phát hiện ông T8 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999 sau đó sang tên cho bà B. Năm 2022 bà B tự ý đưa máy xúc vào phá cây cối, san gạt mặt bằng chỗ ông trồng cây thì ông làm đơn đề nghị UBND xã giải quyết nên UBND xã đã đình chỉ không

cho bà B làm. Lời khai của bà B không đúng sự thật cũng như việc kê khai của ông T8 để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên hòa giải ngày 18/10/2023, ông trình bày đối với diện tích đất mà bố mẹ của ông cho từ năm 1982 với diện tích đất khoảng 700m^2 hiện nay đang thuộc thửa đất số 565 và thửa đất số 566 tại khu G, xã T, thành phố V đứng tên chủ sử dụng là anh Nguyễn Đức T6, chị Nguyễn Thị Lệ H1 thì ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà B phải trả lại thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V và chia di sản thừa kế đối với thửa đất này cho ông và các anh chị em của ông theo quy định của pháp luật. Khi chia thì ông nhận bằng hiện vật để sử dụng. Đối với những tài sản gắn liền với đất thì ông không đề nghị giải quyết.

Ông không đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm đã xử nên ông kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông nhất trí nội dung trình bày của Luật sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông đó là giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đó là không đòi lại toàn bộ diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 mà chỉ đòi lại phần tài sản của ông là 173,3m^2 đất trong tổng diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 có nguồn gốc của bố mẹ của ông để lại.

Bị đơn là bà Hoàng Thị B và người đại diện theo ủy quyền của bà B là anh Phùng Nguyên H3 bày:

Về nguồn gốc và quá trình bà Hoàng Thị B sử dụng thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 tại khu G, xã T, thành phố V. Bà B thừa nhận thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 (diện tích đo thực tế là 1386,4m^2) tại khu 14 (nay là khu G) xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ có nguồn gốc của bố, mẹ chồng bà là cụ C1, cụ T7 để lại. Cụ C1 chết năm 1986, cụ T7 chết năm 1987, không ai để lại di chúc định đoạt thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35. Cụ C1 và cụ T7 có 8 người con như ông T đã trình bày. Năm 2009, chồng bà B là ông Nguyễn Xuân T9 chết không để lại di chúc, ông T9 và bà sinh được 3 người con là Nguyễn Xuân T5, Nguyễn Đức T6 và Nguyễn Đức V.

Khoảng năm 1982, ông T đi bộ đội về và lấy vợ sau đó ở rể trên Lào Cai, được khoảng 02 năm thì vợ chồng ông T về ở cùng với bố, mẹ chồng bà B tại xã T. Đến tháng 5/1986 ông T cùng vợ con đi lên tỉnh Lào Cai sinh sống, chỉ khi bố chồng bà B chết thì ông T về chịu tang rồi lại trở về Lào Cai sinh sống.

Năm 1983, cụ C1 và cụ T7 đã dỡ căn nhà các cụ đang ở, thời điểm này vợ chồng bà B là công nhân đi thoát ly và có điều kiện kinh tế hơn cả, thêm vào đó chồng bà B là con trai trưởng phải có trách nhiệm với bố, mẹ đã già yếu nên vợ chồng bà B đã về xây nhà trên đất của bố, mẹ chồng bà B, trước là để cho các cụ cùng các em chồng chưa thành niên có chỗ ở ổn định, sau là để vợ chồng bà B về quê sinh sống, thờ cúng các cụ sau này. Sau khi làm nhà xong, bố mẹ chồng bà B đã tuyên bố cho vợ chồng bà B mảnh đất này để vợ chồng bà B ở khi về hưu và cũng là để có điều kiện thuận lợi thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của người con trưởng. Sau khi các cụ chết, còn 03 người con chưa lập gia đình là ông P1, ông P

và bà T4 nhưng chỉ có ông P1 ở trên đất này. Bà T4 thì đi theo và ở cùng vợ chồng bà từ năm 08 tuổi, do vợ chồng bà nuôi dưỡng, đến năm 1988 thì lập gia đình và ở nhà chồng; ông P thời điểm này không có mặt ở địa phương do phải chấp hành án phạt tù. Vợ chồng bà vẫn thường xuyên đi về thăm nom nhà đất. Cùng năm 1988 ông P1 lập gia đình ở trên đất của bố mẹ để lại cho đến khi vợ chồng bà B chuyển về ở là tháng 8/1990, đến năm 1993 ông P1 xin và được Nhà nước cấp cho ô đất ở chỗ khác nên đã xây nhà và ra ở riêng, không ở trên thửa đất này nữa. Sau khi cụ C1, cụ T7 chết, với tư cách là con trưởng, vợ chồng bà B đã thay mặt bố mẹ đứng ra lo việc xây dựng hạnh phúc gia đình cho cả ba em được chu tất, mọi công việc trong gia đình cũng như bên nội, bên ngoại đều do vợ chồng bà B gánh vác quán xuyến toàn bộ.

Đến tháng 8/1990 vợ chồng bà B được nghỉ chế độ, vợ chồng bà cùng các con đã chuyển từ B, Lào Cai về sinh sống tại ngôi nhà mà vợ chồng bà B đã xây dựng năm 1983 trên thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 và ở từ đó cho đến nay. Năm 1999 Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân đang sử dụng đất mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã T, vợ chồng bà B là người đang sử dụng đất từ tháng 8/1990 nên đã kê khai và được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử đất đứng tên ông T9. Năm 2009 chồng bà B là ông T9 chết, đến năm 2018 bà B và các con đã làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên ông T9 sang tên bà B.

Năm 2011, do căn nhà xây năm 1983 xuống cấp nghiêm trọng, bà B cùng các con tháo dỡ và xây nhà mới để ở như hiện nay, khi xây nhà thì ông P1 có gọi thợ hộ bà B đến làm, toàn bộ chi phí làm nhà là của bà B. Việc vợ chồng bà B chuyển về sinh sống tại thửa đất này từ tháng 8/1990 có sự chứng kiến của chính quyền địa phương, Cán bộ quản lý hộ tịch, Trưởng khu 14 của xã T và các cụ cao niên trong khu dân cư. Ngoài ra ngay sau khi chuyển từ Lào Cai về, vợ chồng bà B đã tiến hành nhập học ngay cho con trai để kịp vào năm học mới tại địa phương đó là tháng 9/1990.

Sau khi bố, mẹ chồng của bà B chết, cách khoảng 2 đến 3 năm sau thì ông T có về một lần vào ngày giỗ bố, giỗ mẹ để thắp hương sau đó lại đi luôn. Những lần ông T về thì ông T đều biết bà tháo dỡ nhà cũ, xây nhà mới, xây tường bao quanh khuôn viên thửa đất nhưng ông T không có bất cứ ý kiến phản đối gì. Ngay cả các anh chị em của ông T là con của cụ C1, cụ T7 sinh sống gần đó đều biết quá trình vợ chồng bà B quản lý, sử dụng mảnh đất này trong suốt thời gian dài nhưng không ai thắc mắc gì.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà B trả lại thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất này cho 8 người thì bà B không đồng ý, vì những căn cứ sau:

Thứ nhất: Cụ C1 chết năm 1986, cụ T7 chết năm 1987 đều không để lại di chúc định đoạt thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35. Theo khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 và Án lệ số 26/2018/AL của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ C1, cụ T7 được xác đinh từ ngày 10/9/1990 đến ngày 10/9/2020. Tính đến thời điểm xảy ra tranh chấp (tháng

12/2020) trong vụ án hành chính trước đây đã được giải quyết theo đơn của ông T thì thời hiệu thừa kế chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ C1, cụ T7 đã hết. Đối chiếu với điểm a khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi hết thời hiệu thừa kế thì di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Như bà đã trình bày nêu trên, sau khi vợ chồng bà B làm nhà (năm 1983) để bố mẹ chồng và các em chồng chưa lập gia đình có chỗ ở, vợ chồng bà B đã được bố mẹ chồng cho mảnh đất này để vợ chồng bà B ở khi về hưu và cũng là để có điều kiện thuận lợi thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của người con trưởng đối với bố mẹ. Đến tháng 8/1990, vợ chồng bà B cùng các con đã chuyển từ Lào Cai về thửa đất này sinh sống, trực tiếp quản lý, sử dụng đất ổn định, đăng ký kê khai và nộp thuế đất theo quy định của pháp luật. Quá trình sử dụng đất đã nhiều lần cải tạo, sửa chữa nhà đất, trồng cây cối lâm lộc trên đất, cá nhân ông T và các anh chị em của ông T đều biết, không ai có ý kiến gì. Như vậy, nếu tính đến trước thời điểm xảy ra tranh chấp (tháng 12/2020) thì bà B là người trực tiếp sử dụng thửa đất này là ngay tình, công khai, liên tục đã trên 30 năm (từ tháng 8/1990 đến tháng 12/2020). Vì vậy, có đủ cơ sở khẳng định bà B là chủ sở hữu, sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 tại khu G, xã T.

Thứ hai: Ông T cho rằng bà B và gia đình chiếm giữ mảnh đất khi chưa đủ 30 năm, không ngay tình nên bìa đỏ của bà B bị huỷ là hoàn toàn không có căn cứ. Như đã trình bày ở phần trên, bà B cùng gia đình đã về ở ngôi nhà xây trên thửa đất này từ tháng 8/1990 cho đến nay, điều này ngay chính ông T cũng đã thừa nhận tại đơn khởi kiện về việc vợ chồng bà về ở trên đất từ tháng 7/1990, tính từ thời điểm đó đến tháng 12/2020 đã hơn 30 năm không có bất kỳ tranh chấp nào nên đó là liên tục. Quá trình vợ chồng bà B sử dụng đất đã nhiều lần cải tạo đất, sửa chữa nhà, trồng cây cối lâm lộc, thực hiện việc đóng thuế đất theo quy định, ông T và các anh chị em của ông T đều biết nhưng không có bất kỳ ý kiến phản đối nào nên đó là công khai. Sở dĩ vợ chồng bà B về ở trên thửa đất này là do được bố mẹ chồng bà B tuyên bố cho sau khi đã làm nhà năm 1983, quá trình sử dụng đất vợ chồng bà B đã kê khai theo quy định và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999, sau đó cấp lại năm 2018 đó là ngay tình. Ông T viện dẫn việc bản án hành chính sơ thẩm và bản án hành chính phúc thẩm đã tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1999 và năm 2018 của vợ chồng bà B vì cho rằng bà chiếm giữ chưa đủ 30 năm, không ngay tình là không đúng. Bản án hành chính sơ thẩm và bản án hành chính phúc thẩm chỉ xem xét đến trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính chứ không xem xét đến quyền dân sự (nội dung) của các bên liên quan bởi nội dung này thuộc phạm vi giải quyết của vụ án dân sự; cụ thể hơn bản án hành chính tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B không làm xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền về dân sự (quyền sử dụng đất) của bà đã xác lập từ trước đó.

Thứ ba: Yêu cầu khởi kiện của ông T là đòi lại tài sản của bố mẹ để lại, tuy nhiên bà B khẳng định quyền sử dụng đất này không còn là di sản hay tài sản của cụ C1, cụ T7 nữa, mà là tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của bà B, bởi vì quyền sử dụng đất này vợ chồng bà B đã được cụ C1, cụ T7 cho từ năm 1983; cụ C1, cụ T7 chết không ai để lại di chúc định đoạt thửa đất này, thời hiệu

chia di sản thừa kế của các cụ đã hết. Đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì quyền sử dụng đất này là quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của bà B (Ngay cả trong trường hợp không có người thừa kế quản lý di sản hay người đang chiếm hữu theo Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi hết thời hiệu thừa kế thì di sản này thuộc về Nhà nước chứ không còn là tài sản hay di sản để ông T kiện đòi).

Đối với việc ông T cho rằng ông có quyền đối với tài sản nêu trên thì cần xem xét đến cách ứng xử của ông T cũng như các đồng thừa kế khác đối với tài sản này, bởi trong suốt khoảng thời gian dài (hơn 30 năm) từ tháng 8/1990 đến thời điểm xảy ra tranh chấp (tháng 12/2020), bản thân ông T và các anh chị em của ông T đều biết việc vợ chồng bà B về sinh sống, nhiều lần xây nhà và cải tạo đất nhưng không ai có ý kiến gì. Chứng tỏ đã từ bỏ quyền sở hữu (nếu có) theo quy định tại Điều 239 Bộ luật Dân sự năm 2015, còn là sự thừa nhận vợ chồng bà B có quyền sử hữu, sử dụng hợp pháp đối với quyền sử dụng đất này của ông T và các đồng thừa kế khác.

Ngày 02/02/2023 bà B có đơn yêu cầu phản tố: Yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng diện tích đất 1332,0m^2 (trong đó đất ở 300m^2, đất vườn 1032m^2) của thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V thuộc quyền sử dụng/sở hữu hợp pháp của bà B. Từ những trình bày trên, căn cứ khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Án lệ số 26/2018/AL của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018; điểm a khoản 1 Điều 623 và Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015, bà B khẳng định thửa đất số 271 tờ bản đồ 35 diện tích 1332,0m^2 (diện tích đo thực tế là 1386,4m^2) tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của bà B, ông T hay bất kỳ đồng thừa kế nào khác của cụ C1, cụ T7 không có quyền đòi lại. Bà B đề nghị Toà án giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất.

Đơn đề nghị ngày 02/01/2024, bà B đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Nguyễn Thị T7 để lại và đề nghị Toà án giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu đòi lại tài sản và chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất vì không có căn cứ và đã hết thời hiệu. Căn cứ Điều 236, điểm a khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của bà B đó là công nhận thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 diện tích 1386,4m^2 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là quyền sở hữu, sử dụng của bà B. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, con trai út của bà B là Nguyễn Đức V là người trực tiếp ở trên đất cùng với bà B từ tháng 8/1990 cho đến nay, bản thân anh V khi tham gia tố tụng tại Toà án cũng đã có đơn yêu cầu độc lập đề nghị Toà án công nhận cho anh V được quyền sử dụng mảnh đất này. Hiện nay bà B đã già yếu, các con trai khác đã lập gia đình và ở nơi khác, bản thân bà B từ trước đến nay vẫn ở cùng anh V, nếu yêu cầu độc lập của anh V được chấp nhận thì phần tài sản của bà B được sở hữu, sử dung thì giao cho anh V sở hữu, sử dụng, bà B không yêu cầu anh V phải thanh toán trị giá tài sản của bà B giao cho anh V sở hữu, sử dụng. Về số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà B tự nguyện xin chịu ½ số tiền chi phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông T có đề nghị thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện đó là đòi lại diện tích đất của ông T được hưởng là 173,3m^2 trong diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 thì bà B không đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị T4 trình bày:

Các ông bà đều trình bày như nội dung của nguyên đơn là ông T đã trình bày. Bố mẹ của các ông bà là cụ C1, cụ T7 có tài sản là thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 (diện tích đất thực tế là 1386,4m^2) tại khu G, xã T, thành phố V. Sau khi bố mẹ của các ông bà chết thì ông P, ông P1, bà T4 và gia đình ông T là những người ở trên thửa đất này, đến năm 1990 vợ chồng ông T9 bà B và các con về ở cùng với các ông bà trên ngôi nhà của thửa đất này. Năm 1990 vợ chồng ông T đi xây dựng kinh tế mới tại tỉnh Lào Cai; năm 1991 bà T4 kết hôn nên về nhà chồng ở; năm 1993 ông P1 được Nhà nước cấp cho một ô đất ở chỗ khác nên ông đã làm nhà và ra ở riêng; năm 1987 ông P vi phạm pháp luật nên phải chấp hành án phạt tù từ năm 1987 đến 1995, đến năm 1997 ông P lại vi phạm pháp luật nên phải chấp hành án phạt tù từ năm 1997 đến 2006 thì chấp hành án xong, sau khi chấp hành án xong thì ông kết hôn và xây nhà trên đất của bố mẹ vợ ở huyện Y cho nên ở từ đó đến nay.

Hiện bà B và anh V đang sử dụng thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 diện tích 1386,4m^2 tại khu G, xã T, thành phố V. Nguồn gốc thửa đất này là của bố mẹ của các ông bà để lại. Việc sử dụng đất của ông T9 và bà B từ trước đến nay là không ngay tình, không đủ 30 năm nên không thoả mãn quy định tại Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngày 17/4/2023 bà T1, bà T2, ông P, ông P1, bà T3 và bà T4 có đơn yêu cầu độc lập đều đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 và tài sản trên đất tại khu G, xã T, thành phố V cho 8 người con của cụ C1, cụ T7.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà B trả lại thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 diện tích 1386,4m^2 tại khu G, xã T, thành phố V và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thừa đất này cho 8 người con trong đó có các ông bà thì các ông bà nhất trí. Khi chia thì các ông bà nhận bằng hiện vật để làm nhà từ đường thờ cúng tổ tiên và bố mẹ của ông bà. Đối với yêu cầu phản tố của bà B và yêu cầu độc lập của anh V thì các ông bà không đồng ý nên đề nghị Tòa án không chấp nhận, còn yêu cầu độc lập của các ông bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Đức V trình bày:

Ông bà nội của anh là cụ C1 (chết năm 1986) và cụ T7 (chết năm 1987), có 08 người con là bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn T8, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T4. Ngoài những người con này, cụ C1 và cụ T7 không có người con nuôi nào và không ai có người con riêng nào. Cụ C1 và cụ T7 có tài

sản chung là thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 (đo thực tế là 1386,4m^2) tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Cụ C1 và cụ T7 không ai để lại di chúc định đoạt thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35.

Tháng 8/1990, sau khi được nghỉ chế độ công tác, bố mẹ anh đã đưa các anh về ở tại căn nhà của bố mẹ anh đã làm từ năm 1983 trên đất của ông bà nội anh nêu trên. Kể từ đó đến nay, gia đình anh trực tiếp sử dụng, quản lý thửa đất và nhà trên đất. Việc gia đình anh chuyển về sinh sống trên thửa đất là có sự chứng kiến của chính quyền địa phương. Năm 1999, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người đang sử dụng đất mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa bàn xã, bố mẹ anh đã đứng ra kê khai, nộp đầy đủ các nghĩa vụ tài chính và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố anh là ông Nguyễn Xuân T9. Năm 2009 bố anh chết nên mẹ anh và anh tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất. Năm 2018, mẹ anh đã làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên bố anh là ông T9 sang tên mẹ anh là bà B. Từ tháng 8/1990 đến nay, gia đình anh sinh sống trên mảnh đất này, đã đóng thuế đất đầy đủ, không có tranh chấp với ai.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà B trả lại tài sản là thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 tại khu G, xã T, thành phố V và yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 của ông bà nội anh cho 08 người thì anh không đồng ý, vì tính đến thời điểm ông T khởi kiện yêu cầu đòi lại thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 đối với mẹ anh thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đã hết, theo quy định tại Điều 613 và Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bà B và anh là người thừa kế chuyển tiếp từ ông T9 hiện đang quản lý di sản nên di sản thuộc về bà B và anh.

Ngày 11/4/2023, anh có đơn yêu cầu độc lập đó là yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng diện tích đất 1332,0m^2 của thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V là quyền sở hữu, sử dụng của anh, đối với yêu cầu phản tố của bà B là đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 là của bà B thì anh nhất trí. Vì vậy, đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 là quyền sở hữu, sử dụng của anh và của bà B. Phần tài sản của bà B mà bà B giao cho anh sở hữu, sử dụng và không yêu cầu anh thanh toán trị giá tài sản cho bà B thì anh nhất trí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Xuân T5, anh Nguyễn Đức T6 trình bày:

Bố mẹ của các anh là ông T9, bà Bình S được 3 người con như bà B đã trình bày. Tháng 8/1990 sau khi bố mẹ của các anh nghỉ chế độ, cả nhà các anh chuyển về ở trên thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ của ông bà nội các anh là cụ C1 (chết năm 1986) và cụ T7 (chết năm 1987) để lại. Thời điểm các anh chuyển về xã T là từ tháng 8/1990. Năm 2009 bố anh chết, đến năm 2011 căn nhà cũ của bố mẹ các anh xây từ những năm 1983 đã xuống cấp và chật chội, các anh cùng mẹ đẻ là bà B xây lại thành ngôi nhà mới như hiện nay mẹ anh và anh V đang ở. Các anh xác định nhà và đất hiện nay mẹ anh và gia đình anh V đang sử dụng, các anh xác định là không có công sức đóng góp gì nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Gia đình các anh sinh sống trên mảnh

đất này từ tháng 8/1990 đến trước ngày ông T có đơn yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, gia đình các anh vẫn sử dụng ổn định, đóng thuế đất đầy đủ và không có tranh chấp với ai. Quá trình sử dụng đất, mẹ anh cùng anh V và các anh đã nhiều lần tôn tạo đất, sửa chữa, xây dựng nhà cửa, tường rào bao quanh khu đất, trồng và khai thác các cây cối lâm lộc trên đất thì ông T và các anh em của ông T đều biết nhưng không ai có ý kiến gì.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu mẹ anh là bà B trả lại thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 diện tích 1386,4m^2 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất này cho 8 người thì các anh không đồng ý, vì thửa đất này mẹ anh đã sử dụng ổn định trên 30 năm nên hiện nay ông T không có quyền khởi kiện do hết thời hiệu. Mẹ anh có yêu cầu phản tố và anh V có yêu cầu độc lập nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của mẹ anh và yêu cầu độc lập của anh V. Do tính chất công việc nên các anh không tham gia tố tụng tại Tòa án được, các anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt các anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Lệ H1 trình bày:

Chị và anh Nguyễn Đức V kết hôn năm 2009. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về ở cùng với mẹ chồng là bà Hoàng Thị B tại ngôi nhà xây trên thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Chị được biết nguồn gốc thửa đất này là của ông bà nội bên nhà chồng chị tạo lập được, chị được mẹ chồng chị nói là nhà đất bố mẹ chồng chị đã được cụ C1, cụ T7 tặng cho từ những năm 1983. Trong suốt quá trình chị về chung sống cùng gia đình nhà chồng trên mảnh đất đó, chị không thấy bất kỳ ai yêu cầu chia thừa kế hay đòi lại đất. Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà B trả lại thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V và yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này thì chị không đồng ý vì từ trước đến nay gia đình chị đang sử dụng đất ổn định. Nay bà B có yêu cầu phản tố và anh V có yêu cầu độc lập về xác lập quyền sở hữu, sử dụng đối với thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 là của bà B và anh V thì chị nhất trí. Chị xác định việc tôn tạo, quản lý đất, sửa chữa nhà cửa hoàn toàn là do mẹ chồng chị và chồng chị, chị không có công sức đóng góp gì nên không yêu cầu giải quyết. Do tính chất công việc nên chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Nguyễn Khánh L và cháu Nguyễn Đức H2 do chị Nguyễn Thị Lệ H1 đại diện hợp pháp trình bày:

Cháu L và cháu H2 là con của anh Nguyễn Đức V, chị Nguyễn Thị Lệ H1 và là cháu nội của bà Hoàng Thị B. Từ khi sinh ra cho đến nay, cháu L và cháu H2 sinh sống cùng bà B và anh V chị H1 trên căn nhà tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Nay xảy ra tranh chấp thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 giữa ông T và bà B thì cháu L và cháu H2 xác định không liên quan. Do bận đi học nên cháu L và cháu H2 không thể tham gia tố tụng tại Tòa án được, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn T là Luật sư ông Tạ Hồng C trình bày:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đó là chỉ đòi lại phần tài sản của ông T được hưởng

là 173,3m^2 đất trong diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V có nguồn gốc của cụ C1, cụ T7 để lại.

Nguồn gốc thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 diện tích 1332,0m^2 (diện tích đo thực tế là 1386,4m^2) tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là của cụ Nguyễn Văn C1, cụ Nguyễn Thị T7. Năm 1986 cụ C1 chết, năm 1987 cụ T7 chết. Theo Pháp lệnh thừa kế năm 1990 có hiệu lực ngày 10/9/1990 và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế theo Bộ luật Dân sự năm 1995 là 10 năm đối với bất động sản nên thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ T7 kết thúc vào ngày 10/9/2000, nhưng ông T9 là con trai của cụ C1 và cụ T7 đã tự ý kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã dấu không thông báo cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ biết để UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T9. Sau khi ông T9 chết, bà Hoàng Thị B là vợ ông T9 cùng với các con đã tự ý chuyển 1332,0m^2 đất cho bà B trong khi thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản theo Bộ luật Dân sự năm 2015 là 30 năm, thời hiệu khởi kiện thừa kế kết thúc là ngày 10/9/2020 nhưng năm 2018 bà B được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái pháp luật, có hành vi gian dối không thông báo, không xin ý kiến của các đồng thừa kế. Chính vì vậy bản án hành chính sơ thẩm số 14/2021/HC-ST ngày 21/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ và bản án hành chính phúc thẩm số 237/2022/HC-PT ngày 28/6/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN771103 do UBND thành phố V cấp ngày 16/8/2018 cho bà B. Như vậy, diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V đã trở về của cụ C1, cụ T7 nên ông T yêu cầu đòi lại phần của mình trong diện tích đất này 173,3m^2 (1386,4m^2 : 8 người = 173,3m^2/người) là có cơ sở nên đề nghị Tòa án chấp nhận.

Ngày 10/8/1990 vợ chồng ông T9 bà B về ở trên thửa đất của cụ C1, cụ T7 cùng với các anh chị em của ông T9 là ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị T4. Năm 1991 bà T4 kết hôn nên ở nhà chồng; năm 1993 ông P1 chuyển ra chỗ ở mới; năm 2005 ông P lấy vợ nên không ở trên thửa đất của bố mẹ. Như vậy, năm 2005 gia đình ông B mới quản lý, sử dụng thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 nên không thể coi là ở liên tục trên 30 năm. Theo quy định Điều 236 Bộ luật Dân sự, bà B và các con của bà B sử dụng đất phải thỏa mãn cùng một lúc 3 điều kiện đó thì mới là chủ sử dụng của thửa đất đó. Ông T9 bà B biết thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 là của cụ C1 cụ T7 để lại nhưng không ai để lại di chúc nên thửa đất đó đương nhiên trở thành di sản thừa kế của ông T9, bà T1, bà T2, bà T3, ông T, ông P, ông P1 và bà T4, thế nhưng ông T9 lại tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thông báo cho các thừa kế khác biết nên là chiếm hữu, sử dụng không ngay tình theo Điều 181 Bộ luật Dân sự. Năm 2018 bà B và các con của bà B đều biết thửa đất của cụ C1, cụ T7 vẫn còn thời hiệu chia di sản thừa kế nhưng không thông báo cho các thừa kế khác biết đó cũng là hành vi không ngay tình.

Từ những căn cứ pháp lý nêu trên, có đủ cơ sở xác định gia đình ông T9 bà B sử dụng thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 diện tích 1386,4m^2 có nguồn gốc của cụ C1, cụ T7 không liên tục, không ngay tình. Do vậy, yêu cầu đòi tài sản của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T - Là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị T4 - Là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 228; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 218; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 149; Điều 221; Điều 234; Điều 236; Điều 611; Điều 613; khoản 2 Điều 616; khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Án lệ số 26/2018/AL của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu bà Hoàng Thị B trả lại diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Văn C1, cụ Nguyễn Thị T7 để lại là quyền sử dụng diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Ông Nguyễn Văn T không có quyền khởi kiện lại yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn Văn C1, cụ Nguyễn Thị T7 để lại là quyền sử dụng diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Hoàng Thị B và chấp nhận phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức V về việc công nhận quyền sử dụng diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Công nhận sự thoả thuận của bà Hoàng Thị B và anh Nguyễn Đức V về việc giao cho anh Nguyễn Đức V sử dụng diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và anh Nguyễn Đức V không phải thanh toán cho bà Hoàng Thị B trị giá quyền sử dụng đất, nhà xây cùng công trình xây dựng, cây cối lâm lộc gắn liền với thửa đất số 271 tờ bản đồ

số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ mà bà Hoàng Thị B được công nhận.

Giao cho anh Nguyễn Đức V sử dụng diện tích 1386,4m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 1086,4 m^2 đất vườn) theo chỉ giới 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, e, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 1 thuộc thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ cùng toàn bộ nhà xây, công trình xây dựng, cây cối lâm lộc gắn liền với đất tổng trị giá là 615.941.620 đồng (Có bản trích đo hiện trạng do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố V lập kèm theo).

Anh Nguyễn Đức V không phải thanh toán cho bà Hoàng Thị B giá trị quyền sử dụng đất, nhà xây cùng công trình xây dựng, cây cối lâm lộc gắn liền với thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ mà bà Hoàng Thị B được công nhận.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.777.500 đồng (Hai triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng), bà Hoàng Thị B tự nguyện xin chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.777.500 đồng (Hai triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Xác nhận ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị B đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 15/4/2024 ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn và ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị T4 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thi T10.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị thay đổi bổ sung đơn khởi kiện đó là yêu cầu bà B trả lại 173,3m^2 đất trong tổng diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu về tố tụng và giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T - Là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị T4 - Là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T3 vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.Ông Nguyễn Văn P1, ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị T4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.2] Kháng cáo: Khi xét xử và tuyên án sơ thẩm thì các đương sự có mặt. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị T4 kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị T4 kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Nguyên đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông T đề nghị thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện đó là không yêu cầu bà B trả lại toàn bộ diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35, chỉ đòi lại diện tích đất của ông T được hưởng là 173,3m^2 trong tổng diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 nhưng bị đơn bà B không đồng ý. Căn cứ Điều 293 và điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện của ông T.

[1.3] Vắng mặt người tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Minh T1, anh Nguyễn Đức V, anh Nguyễn Xuân T5, anh Nguyễn Đức T6 và chị Nguyễn Thị Lệ H1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Minh T1, anh Nguyễn Đức V, anh Nguyễn Xuân T5, anh Nguyễn Đức T6 và chị Nguyễn Thị Lệ H1.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-STngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì đã quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu bà Hoàng Thị B trả lại quyền sử dụng đất, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu chia di sản thừa kế do

hết thời hiệu khởi kiện; công nhận thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 và tài sản gắn liền với đất tại khu G, xã T, thành phố V tỉnh Phú Thọ là quyền sở hữu, sử dụng của bà Hoàng Thị B và anh Nguyễn Đức V. Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị T4 không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm nên kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về di sản thừa kế: Các đương sự đều xác định cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Nguyễn Thị T7 có tài sản chung là thửa đất số 271 tờ bản đồ 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Cụ C1 chết năm 1986, cụ T7 chết năm 1987. Cụ C1, cụ T7 không ai để lại di chúc định đoạt tài sản là thửa đất số 271 tờ bản đồ 35. Từ ngày cụ C1 và cụ T7 chết đến nay, những người được hưởng di sản thừa kế chưa chia thửa đất số 271 tờ bản đồ 35 nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

Hàng thừa kế: Cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Nguyễn Thị T7 sinh được 08 người con, gồm có bà Nguyễn Thị Minh T1, ông Nguyễn Xuân T9, bà Nguyễn Thị T2,ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị T4. Ngoài những người con này, cụ C1 và cụ T7 không có người con nuôi nào, cụ C1 hoặc cụ T7 không ai có người con riêng nào. Bố mẹ đẻ của cụ C1, cụ T7 đều đã chết và chết trước cụ C1, cụ T7. Ông Nguyễn Xuân T9 chết năm 2009, có vợ là bà Hoàng Thị B và các con là anh Nguyễn Xuân T5, anh Nguyễn Đức T6 và anh Nguyễn Đức V. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ C1, cụ T7 là bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1, bà Nguyễn Thị T4 và những người được hưởng di sản thừa kế chuyển tiếp của ông Nguyễn Xuân T9 là bà Hoàng Thị B, anh Nguyễn Xuân T5, anh Nguyễn Đức T6, anh Nguyễn Đức V là phù hợp.

Thời hiệu thừa kế: Trước khi xét xử sơ thẩm, bà B đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện nên Tòa án đã áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án là phù hợp với khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ C1 chết năm 1986, cụ T7 chết năm 1987. Theo Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 06/2017/DS-GĐT ngày 27-3-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì "Người để lại di sản thừa kế là bất động sản chết trước ngày công bố Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990. Tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 đang có hiệu lực pháp luật. Trường hợp này, phải xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là ngày công bố Pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990. Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13". Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự

kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại Điều 611 và khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Án lệ số 26/2018/AL được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, tính từ ngày 19/10/1990 đến ngày 09/12/2022 là ngày Tòa án xác nhận đơn khởi kiện của ông T thì thời hiệu thừa kế đã hết nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu thừa kế đã hết là có căn cứ.

Theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, khi thời hiệu thừa kế đã hết thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35. Xét thấy các đương sự đều xác định là vợ chồng ông T9 bà B ở cùng với các em của ông T9 là ông P, ông P1 và bà T4 trên ngôi nhà cấp bốn của thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 từ năm 1990. Năm 1990 vợ chồng ông T đi xây dựng vùng kinh tế mới tại Lào Cai và ở từ đó đến nay; năm 1991 bà T4 kết hôn nên ở nhà chồng; năm 1993 ông P1 được Nhà nước cấp cho thửa đất mới nên đã xây nhà và ra ở riêng; ông P phải chấp hành án phạt tù từ năm 1987 đến năm 1995 và từ năm 1997 đến năm 2006, sau khi chấp hành án xong ông P kết hôn nên tháng 12/2006 ông P không ở thửa đất đó mà chuyển đến huyện Y để xây nhà trên đất của bố mẹ vợ cho và ở từ đó đến nay; còn bà B và các con của bà B ở từ năm 1990 đến nay, khoảng năm 2011, 2012 bà B sửa chữa nhà, công trình phụ và xây tường rào xung quanh thửa đất thì toàn bộ số tiền chi phí là của bà B, ông P1 là người gọi thợ hộ bà B đến để làm cho bà B. Bà B và anh V là hai mẹ con hiện nay đang sử dụng thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 nhưng ông T cho rằng bà B và anh V chiếm hữu không ngay tình là không có căn cứ, vì bà B và anh V là người chiếm hữu bất động sản nên mọi người đều biết nhưng những người được hưởng thừa kế tài sản không ai thực hiện quyền của mình. Theo quy định tại Điều 6 và Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về đòi lại tài sản và đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông T về yêu cầu chia di sản thừa kế là phù hợp.

[2.2] Yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Xét thấy bà B có yêu cầu phản tố, anh V có yêu cầu độc lập là trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết là phù hợp với Điều 200, Điều 201 và Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự; đối với yêu cầu độc lập của ông P, bà T1, bà T3, bà T2 và bà T4 là yêu cầu sau thời điểm Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý theo Điều 201 và Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp. Bà B và anh V là những người được hưởng di sản thừa kế chuyển tiếp từ ông T9, hiện đang chiếm hữu, sử dụng thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35, việc chiếm hữu, sử dụng là ngay tình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu

cầu phản tố của bà B và yêu cầu độc lập của anh V là phù hợp với Điều 236 và Điều 623 Bộ luật Dân sự.

Tòa án sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất thì trên đất có nhà, công trình phụ, cây cối và một số tài sản khác. Bà B và anh V thống nhất thỏa thuận là giao thửa đất số 217 và tài sản gắn liền với đất cho anh V sở hữu, sử dụng, anh V không phải thanh toán cho bà B phần tài sản của bà B được sở hữu, sử dụng. Xét thấy sự thỏa thuận của bà B và anh V là hoàn toàn phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 và tài sản gắn liền với đất cho anh V sở hữu, sử dụng là phù hợp.

[3] Đối với diện tích tăng so với hồ sơ quản lý đất đai: Ngày 26/6/2023 Văn phòng đăng ký đất đai - UBND thành phố V ban hành văn bản số 2430/CV-VPĐKĐ gửi UBND xã T và Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì về việc kiểm tra hồ sơ đăng ký đo đạc địa chính thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35. Sau khi nhận được văn bản của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V thì UBND xã T đã làm rõ nguyên nhân diện tích thửa đất số 217 tờ bản đồ số 35 tăng so với hồ sơ quản lý đất đai. Ngày 26/7/2023 UBND xã T ban hành văn bản số 112/UBND gửi Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V về việc kiểm tra hồ sơ đăng ký đo đạc địa chính thửa đất theo văn bản số 2430/CV-VPĐKĐ ngày 26/6/2023. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh làm rõ nguyên nhân diện tích đất tăng là do các hộ có thửa đất liền kề đã tự ý đổi đất cho nhau, sau khi đổi đất thì các hộ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được chỉnh lý trên bản đồ, hiện các thửa đất đã được xây tường rào bao quanh để quản lý nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết theo diện tích đất thực tế đang sử dụng là phù hợp.

[4] Về chi phí phí tố tụng: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng, nhưng bị đơn là bà Hoàng Thị B xin chịu ½ số tiền chi phí tố tụng nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Tuấn B1 và bà Hoàng Thị B mỗi người phải chịu ½ là phù hợp. Ông T, bà B đã nộp tiền xong nên xác nhận ông T, bà B đã nộp xong số tiền chi phí tố tụng.

[5] Từ những nhận định, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị T4 là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của Luật sư bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị T4 không được chấp nhận nên phải chịu

án phí dân sự phúc thẩm. Xét thấy ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T3 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T3.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị T4 về yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-STngày 11/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 149; Điều 221; Điều 234; Điều 236; Điều 611; Điều 613; khoản 2 Điều 616; khoản 1 Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; điểm e khoản 1 Điều 217; Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu bà Hoàng Thị B trả lại diện tích đất 1386,4m^2 của thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 và tài sản gắn liền với đất tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ của cụ Nguyễn Văn C1, cụ Nguyễn Thị T7 để lại do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Ông Nguyễn Văn T không có quyền khởi kiện lại yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 và tài sản gắn liền với đất tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ của cụ Nguyễn Văn C1, cụ Nguyễn Thị T7 để lại.

2.3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị B và yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Đức V về việc công nhận quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 271 tờ bản đồ số 35 tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là của bà Hoàng Thị B và anh Nguyễn Đức V.

Công nhận sự thoả thuận của bà Hoàng Thị B và anh Nguyễn Đức V như sau: Giao cho anh Nguyễn Đức V sở hữu, sử dụng thửa đất số 271 tờ bản đồ số

35 diện tích 1386,4m^2 (trong đó 300m^2 đất ở, 1086,4 m^2 đất vườn) và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất tại khu G, xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, theo chỉ giới 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, e, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 1 (Có sơ đồ diện tích đất kèm theo).

Anh Nguyễn Đức V không phải thanh toán cho bà Hoàng Thị B trị giá phần tài sản của bà Hoàng Thị B giao cho anh Nguyễn Đức V sở hữu, sử dụng vì bà Hoàng Thị B không yêu cầu.

Anh Nguyễn Đức V có nghĩa vụ đến các Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các nghĩa vụ tài chính, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.777.500 đồng (Hai triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Bà Hoàng Thị B phải chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.777.500 đồng (Hai triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Xác nhận ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị B đã nộp đủ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Đức V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2022/0000197 ngày 12/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Minh T1, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị T3 vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006026 ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì. Ông Nguyễn Văn P1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006025 ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì. Ông Nguyễn Văn P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị T4 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006027 ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì. Bà Nguyễn Thị T4 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND thành phố Việt Trì;
- VKSND thành phố Việt Trì;
- Chi cục THADS thành phố Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Khắc Chiên